

QUỐC HỘI

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

CÔNG TÁC XÃ HỘI

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định vai trò, nhiệm vụ của công tác xã hội, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội; tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội; cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội; quy trình, thủ tục thực hiện dịch vụ công tác xã hội; các điều kiện bảo đảm cung cấp dịch vụ công tác xã hội; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với công tác xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp hoặc thụ hưởng các dịch vụ công tác xã hội trong các lĩnh vực phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, tư pháp và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Đối tượng phục vụ của công tác xã hội* là cá nhân, nhóm, gia đình và cộng đồng sử dụng dịch vụ công tác xã hội (sau đây gọi chung là người sử dụng dịch vụ).
- Dịch vụ công tác xã hội* là các hoạt động công tác xã hội đối với cá nhân, nhóm, gia đình và cộng đồng, được thực hiện bởi những người làm công tác xã hội tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập theo quy định của pháp luật.
- Người làm công tác xã hội* là người làm một hoặc nhiều hoạt động của công tác xã hội.
- Người hành nghề công tác xã hội* là người làm công tác xã hội, được đào tạo và có kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ về công tác xã hội; được cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.
- Chứng chỉ hành nghề công tác xã hội* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người có đủ điều kiện hành nghề công tác xã hội theo quy định của Luật này (sau đây gọi chung là chứng chỉ hành nghề).
- Đạo đức nghề công tác xã hội* là các chuẩn mực đạo đức mà người làm công tác xã hội, đặc biệt là người hành nghề công tác xã hội phải tuân thủ trong quá trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
- Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội* là cơ sở được cấp giấy phép hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội và được thành lập theo quy định tại Luật này.

8. Giấy phép hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội, tổ chức có khả năng cung ứng dịch vụ công tác xã hội có đủ tiêu chí, điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này (sau đây gọi chung là giấy phép hoạt động).

Điều 4. Vai trò, nhiệm vụ của công tác xã hội

1. Công tác xã hội quy định tại Luật này được hiểu là các hoạt động phòng ngừa, can thiệp - trị liệu, phục hồi chức năng và hỗ trợ cá nhân, nhóm, gia đình và phát triển cộng đồng; đồng thời thúc đẩy tạo lập môi trường xã hội, chính sách, nguồn lực và dịch vụ góp phần bảo đảm an sinh xã hội và hạnh phúc của người dân.

2. Vai trò của công tác xã hội

a) Nâng cao năng lực, thúc đẩy khả năng tự giải quyết vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

b) Kết nối đối tượng với hệ thống các nguồn lực, dịch vụ và cơ hội trong xã hội.

c) Thúc đẩy hiệu quả và tính nhân văn của các hệ thống cung cấp nguồn lực và dịch vụ xã hội.

d) Phát triển và cải thiện chính sách xã hội.

3. Nhiệm vụ của công tác xã hội

a) Cung cấp các dịch vụ can thiệp hoặc hỗ trợ trực tiếp như tham vấn, quản lý ca công tác xã hội với cá nhân, công tác xã hội với nhóm và phát triển cộng đồng.

b) Điều phối, kết nối, chuyển gửi các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng có khó khăn và nhu cầu đến các dịch vụ, nguồn lực phù hợp.

c) Làm việc với các tổ chức xã hội và hệ thống xã hội, tạo thay đổi hỗ trợ cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng có khó khăn.

d) Tham gia thực hiện quản lý các dịch vụ hỗ trợ các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

đ) Tham gia vào xây dựng và vận động chính sách hỗ trợ các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng có khó khăn.

e) Tham gia các nghiên cứu chính sách và phát triển mô hình dịch vụ phù hợp đối với các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể vai trò, nhiệm vụ của công tác xã hội trong các lĩnh vực phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe tâm thần và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Bình đẳng, công bằng và không kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

2. Tôn trọng quyền của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội; giữ bí mật thông tin cá nhân và đời tư được ghi trong hồ sơ quản lý trường hợp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Cung cấp dịch vụ kịp thời và tuân thủ đúng quy định chuyên môn nghiệp vụ công tác xã hội.

4. Ưu tiên cung cấp dịch vụ công tác xã hội đối với trường hợp khẩn cấp, trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, người từ đủ 80 tuổi trở lên, người có công với cách mạng, phụ nữ có thai.

5. Bảo đảm đạo đức nghề nghiệp của người hành nghề công tác xã hội.

6. Tôn trọng, hợp tác và bảo vệ người làm công tác xã hội, người hành nghề công tác xã hội khi cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Điều 6. Ngày Công tác xã hội Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 hằng năm là Ngày Công tác xã hội Việt Nam.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về công tác xã hội

1. Xây dựng cơ chế chính sách và bố trí ngân sách nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ công tác xã hội của nhân dân, đặc biệt là các nhóm người ưu tiên cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

2. Có chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

3. Khuyến khích việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác xã hội

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác xã hội.

2. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác xã hội và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội; chính sách đối với người làm công tác xã hội; kế hoạch, Đề án phát triển quy hoạch hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

b) Chỉ đạo hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xã hội; chiến lược phát triển, quy hoạch hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

c) Quản lý thống nhất việc cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề và giấy phép hoạt động;

d) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về người hành nghề và cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về công tác xã hội;

e) Tổ chức đào tạo, đào tạo liên tục, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực; hướng dẫn việc luân phiên người hành nghề; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

g) Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác xã hội; thừa nhận chứng chỉ hành nghề giữa các nước; hướng dẫn cung cấp dịch vụ công tác xã hội; hợp tác chuyên gia, chuyển giao kỹ thuật và phương pháp nghiệp vụ công tác xã hội mới.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về công tác xã hội.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công tác xã hội trong phạm vi địa phương.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Tước đoạt quyền sống; bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt tài sản của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
2. Xâm hại tinh dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột người sử dụng dịch vụ công tác xã hội; sách nhiễu, lừa dối người sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
3. Cản trở người sử dụng dịch vụ công tác xã hội thực hiện quyền và bổn phận của mình; buộc người sử dụng dịch vụ công tác xã hội làm những việc quá sức.
4. Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc người sử dụng dịch vụ công tác xã hội làm hoặc không làm một việc ngoài ý muốn của người đó; đánh đập, nhốt người, trói người người sử dụng dịch vụ công tác xã hội; không cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội ăn, uống hoặc ngủ hoặc ngừng chăm sóc y tế cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
5. Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc người sử dụng dịch vụ công tác xã hội thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.
6. Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về người sử dụng dịch vụ công tác xã hội bị xâm hại hoặc người sử dụng dịch vụ công tác xã hội có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.
7. Kỳ thị, phân biệt đối xử với người sử dụng dịch vụ công tác xã hội vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của người đó; ép buộc người sử dụng dịch vụ công tác xã hội theo hoặc không theo một tôn giáo.
8. Bán cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội hoặc cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho người đó; buộc người sử dụng dịch vụ công tác xã hội mặc những loại quần áo dị thường hoặc không phù hợp.
9. Dùng người sử dụng dịch vụ công tác xã hội này để kỷ luật người sử dụng dịch vụ công tác xã hội khác; đe dọa hoặc mắng nhiếc, xúc phạm người sử dụng dịch vụ công tác xã hội bằng những từ ngữ thiếu lịch sự, thô tục.
10. Từ chối, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp, điều trị người sử dụng dịch vụ công tác xã hội có nguy cơ hoặc đang trong tình trạng nguy hiểm, bị tổn hại thân thể, danh dự, nhân phẩm.
11. Từ chối vụ, việc đã đảm nhận theo yêu cầu của tổ chức trợ giúp cung cấp dịch vụ công tác xã hội, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quy định của pháp luật.
12. Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội mà không được sự đồng ý của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội hoặc người giám hộ của người đó.
13. Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế người sử dụng dịch vụ công tác xã hội để xâm hại người sử dụng dịch vụ công tác xã hội; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội để trục lợi.

14. Cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho những người sử dụng dịch vụ công tác xã hội có quyền lợi đối lập nhau trong cùng vụ việc hoặc các việc khác theo quy định của pháp luật.

15. Nhận, đòi hỏi thêm bất kỳ một khoản tiền, lợi ích trái pháp luật từ người sử dụng dịch vụ công tác xã hội ngoài khoản thù lao và chi phí đã thoả thuận với tổ chức, cá nhân trong hợp đồng cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

16. Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho những người thuộc diện được hưởng chế độ trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

17. Lợi dụng việc hành nghề công tác xã hội, danh nghĩa công tác xã hội để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mục 1. QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 10. Quyền được sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Được tư vấn, hướng dẫn về nhu cầu, phương pháp công tác xã hội và dịch vụ công tác xã hội phù hợp.
2. Được sử dụng dịch vụ công tác xã hội hợp lý và hiệu quả theo các quy định chuyên môn nghiệp vụ công tác xã hội.

Điều 11. Quyền được tôn trọng bí mật riêng tư

1. Được giữ bí mật thông tin về cá nhân và gia đình được ghi trong hồ sơ quản lý trường hợp.
2. Thông tin trong khoản 1 Điều này chỉ được phép công bố khi người sử dụng dịch vụ công tác xã hội đồng ý hoặc trong trường hợp khác được pháp luật quy định.

Điều 12. Quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ trong quá trình sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Không bị kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc bị ép buộc sử dụng dịch vụ, trừ trường hợp pháp luật quy định.
2. Được tôn trọng về tuổi tác, giới tính, dân tộc, tín ngưỡng.

Điều 13. Quyền được lựa chọn sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Được cung cấp thông tin, giải thích, tư vấn đầy đủ về tình trạng cá nhân, kết quả, rủi ro có thể xảy ra để lựa chọn phương pháp sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
2. Được lựa chọn người đại diện để thực hiện và bảo vệ quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

Điều 14. Quyền được cung cấp thông tin

1. Được cung cấp thông tin tóm tắt về hồ sơ quản lý trường hợp nếu có yêu cầu bằng văn bản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
2. Được cung cấp thông tin về dịch vụ công tác xã hội.

Điều 15. Quyền được từ chối sử dụng dịch vụ công tác xã hội và rời khỏi cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Được từ chối sử dụng dịch vụ công tác xã hội nhưng phải cam kết tự chịu trách nhiệm bằng văn bản về việc từ chối của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 13 của Luật này.
2. Được ra khỏi cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội nhưng phải cam kết tự chịu trách nhiệm bằng văn bản, trừ trường hợp quy định tại Điều 13 của Luật này.

Điều 16. Quyền của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội bị mất năng lực hành vi dân sự, không có năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi

1. Trường hợp người sử dụng dịch vụ công tác xã hội bị mất năng lực hành vi dân sự, không có năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa đủ 18 tuổi thì người đại diện hợp pháp của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội quyết định việc sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
2. Trường hợp khẩn cấp, để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người sử dụng dịch vụ, nếu không có người giám hộ theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội quyết định việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Mục 2. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 17. Nghĩa vụ tôn trọng người làm công tác xã hội

Tôn trọng và không có hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng của người làm công tác xã hội và nhân viên khác.

Điều 18. Nghĩa vụ chấp hành các quy định trong quá trình sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Cung cấp trung thực thông tin liên quan đến tình trạng của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề công tác xã hội và cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
2. Chấp hành các biện pháp, phương pháp can thiệp của người hành nghề công tác xã hội theo quy định của pháp luật.
3. Chấp hành nội quy của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Điều 19. Nghĩa vụ chi trả chi phí sử dụng dịch vụ công tác xã hội

Người có trách nhiệm chi trả chi phí sử dụng dịch vụ công tác xã hội, trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định của pháp luật.

Chương III

NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mục 1. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI HÀNH NGHỀ

Điều 20. Người làm công tác xã hội

1. Công chức nhà nước làm công tác quản lý nhà nước về công tác xã hội.
2. Viên chức nhà nước làm công tác xã hội tại các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Người làm công tác xã hội trong các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các lĩnh vực phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, tư pháp và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

4. Người làm công tác xã hội trong các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, Hội, Hiệp hội, doanh nghiệp và đoàn thể khác.
5. Người làm công tác xã hội độc lập.

Điều 21. Người hành nghề công tác xã hội

Người hành nghề công tác xã hội là một bộ phận trong tổng số những người làm công tác xã hội, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề công tác xã hội theo quy định tại Luật này.

Điều 22. Điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề đối với người Việt Nam

1. Văn bằng chuyên môn liên quan đến công tác xã hội được cấp hoặc công nhận tại Việt Nam;
2. Có văn bản xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội;
3. Có giấy chứng nhận đủ sức khỏe để hành nghề công tác xã hội.
4. Đạt kỳ thi sát hạch theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
5. Không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị cấm hành nghề, cấm làm công việc liên quan đến chuyên môn công tác xã hội theo bản án, quyết định của Tòa án; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang trong thời gian chấp hành bản án hình sự, quyết định hình sự của tòa án hoặc quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh; đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên có liên quan đến chuyên môn công tác xã hội; mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; không có tiền án, tiền sự liên quan đến xâm hại phụ nữ và trẻ em.

Điều 23. Điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề tại Việt Nam đối với người nước ngoài

1. Có đủ điều kiện quy định tại Điều 22 của Luật này.
2. Đáp ứng yêu cầu về giao tiếp ngôn ngữ trong hoạt động hành nghề công tác xã hội.
3. Có lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại xác nhận.
4. Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lao động của Việt Nam cấp theo quy định của pháp luật về lao động.
5. Trường hợp người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề công tác xã hội do nước ngoài cấp thì không tham gia kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề công tác xã hội theo quy định tại Khoản 4 Điều 22.

Điều 24. Điều kiện cấp lại chứng chỉ hành nghề đối với trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề

1. Có đủ điều kiện quy định tại Điều 22 của Luật này đối với người Việt Nam hoặc Điều 23 của Luật này đối với người nước ngoài, trừ điều kiện về văn bản xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội.
2. Có giấy chứng nhận đã cập nhật kiến thức công tác xã hội liên tục theo quy định.

Mục 2. THẨM QUYỀN, HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI VÀ THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ

Điều 25. Xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội

1. Người có văn bằng chuyên môn liên quan đến công tác xã hội được cấp hoặc công nhận tại Việt Nam, trước khi được cấp chứng chỉ hành nghề, phải qua thời gian thực hành công tác xã hội từ đủ 18 tháng liên tục trở lên tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

2. Người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản về quá trình thực hành công tác xã hội cho người đã làm công tác xã hội tại cơ sở của mình, bao gồm nội dung, thời gian, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

Điều 26. Chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề được cấp cho người có đủ điều kiện quy định tại Điều 22 hoặc Điều 23 của Luật này.

2. Chứng chỉ hành nghề có giá trị trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung của chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Họ và tên; ngày tháng năm sinh; địa chỉ cư trú.

b) Hình thức hành nghề.

c) Phạm vi hành nghề; trình độ chuyên môn.

4. Trường hợp chứng chỉ hành nghề bị mất hoặc bị hư hỏng, người hành nghề được cấp lại chứng chỉ hành nghề.

5. Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành mẫu chứng chỉ hành nghề.

Điều 27. Thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề

1. Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với các trường hợp sau đây:

a) Người làm công tác xã hội tại các đơn vị thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

b) Người làm công tác xã hội tại các đơn vị thuộc các Bộ, ngành trung ương;

c) Người nước ngoài đến hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam.

2. Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người làm công tác xã hội trên địa bàn quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 28. Hồ sơ cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đối với người Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

3. Người bị mất hoặc bị hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật này thì chỉ phải làm đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề trong trường hợp bị thu hồi quy định tại Luật này.

Điều 29. Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề

1. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề quy định tại Luật này được nộp cho Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hoặc Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội cấp chứng chỉ hành nghề; trường hợp cần xác minh đối với người được đào tạo ở nước ngoài hoặc có chứng chỉ hành nghề do nước ngoài cấp thì thời hạn có thể kéo dài hơn; nếu không cấp chứng chỉ hành nghề thì phải trả lời bằng văn bản và nêu lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hoặc Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội cấp lại chứng chỉ hành nghề; nếu không cấp lại chứng chỉ hành nghề thì phải trả lời bằng văn bản và nêu lý do.

Điều 30. Thu hồi chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

- a) Chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền;
- b) Chứng chỉ hành nghề có nội dung trái pháp luật;
- c) Người hành nghề không hành nghề trong thời hạn 02 năm liên tục;
- d) Người hành nghề được xác định có sai sót chuyên môn công tác xã hội gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng người;
- đ) Người hành nghề không cập nhật kiến thức công tác xã hội liên tục trong thời gian 02 năm liên tiếp theo chương trình do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành;
- e) Người hành nghề không đủ sức khỏe để hành nghề;
- g) Người hành nghề thuộc một trong các người quy định tại khoản 5 Điều 22 của Luật này.

2. Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hoặc Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội ra quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật này.

3. Trong trường hợp phát hiện người hành nghề có sai sót chuyên môn công tác xã hội mà không thuộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ sai sót, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hoặc Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động chuyên môn của người hành nghề theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề; thủ tục, thời gian đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động chuyên môn của người hành nghề công tác xã hội.

Điều 31. Lệ phí cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề

1. Người đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề phải nộp lệ phí.
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu lệ phí cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề.

Mục 3. QUYỀN CỦA NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 32. Quyền được hành nghề công tác xã hội

1. Được hành nghề theo đúng phạm vi hoạt động chuyên môn ghi trong chứng chỉ hành nghề công tác xã hội.
2. Được quyết định và chịu trách nhiệm về sàng lọc, can thiệp, trị liệu, phương pháp công tác xã hội trong phạm vi hoạt động chuyên môn ghi trong chứng chỉ hành nghề công tác xã hội.

3. Được ký hợp đồng hành nghề công tác xã hội với tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhưng phải chịu trách nhiệm về chuyên môn nghề nghiệp công tác xã hội.
4. Được tham gia các tổ chức xã hội – nghề nghiệp về công tác xã hội.

Điều 33. Quyền từ chối cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Được từ chối cung cấp dịch vụ công tác xã hội nếu trong quá trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội vượt quá khả năng hoặc trái với phạm vi hoạt động chuyên môn của mình, nhưng phải báo cáo với người có thẩm quyền hoặc giới thiệu người sử dụng dịch vụ công tác xã hội đến cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội khác để giải quyết.
2. Được từ chối cung cấp dịch vụ công tác xã hội nếu việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội đó trái với quy định của pháp luật hoặc đạo đức nghề nghiệp công tác xã hội.

Điều 34. Quyền được nâng cao năng lực chuyên môn công tác xã hội

1. Được đào tạo, đào tạo lại và cập nhật kiến thức công tác xã hội liên tục phù hợp với trình độ chuyên môn hành nghề công tác xã hội.
2. Được tham gia bồi dưỡng, trao đổi thông tin về chuyên môn, kiến thức pháp luật về công tác xã hội.

Điều 35. Quyền được bảo đảm an toàn khi hành nghề công tác xã hội

1. Được bảo vệ sức khỏe, tính mạng, danh dự, thân thể.
2. Trường hợp bị người khác đe dọa đến tính mạng, người hành nghề được phép tạm lánh khỏi nơi làm việc; cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội, chính quyền nơi xảy ra sự việc có biện pháp bảo vệ người hoạt động hành nghề công tác xã hội.

Điều 36. Quyền được can thiệp, tư vấn, trợ giúp công tác xã hội

1. Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan công an sử dụng các biện pháp nghiệp vụ công tác xã hội để can thiệp, trợ giúp và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị bạo lực, bạo hành, ngược đãi hoặc các hành vi khác có nguy cơ gây tổn hại về thể chất và tinh thần cho người chưa thành niên, phụ nữ, người cao tuổi và các người khác theo quy định của pháp luật.
2. Tham gia biện hộ, hỗ trợ tâm lý xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội trong lĩnh vực tư pháp do tòa án yêu cầu.

Mục 4. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 37. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội

1. Tôn trọng các quyền của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
2. Tư vấn, cung cấp thông tin cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội theo quy định tại Luật này.
3. Đối xử bình đẳng với người sử dụng dịch vụ công tác xã hội, không để lợi ích cá nhân hay sự phân biệt đối xử ảnh hưởng đến quyết định chuyên môn của mình.

Điều 38. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội đối với nghề nghiệp

1. Thực hiện đúng quy định chuyên môn công tác xã hội.
2. Chịu trách nhiệm về các quyết định chuyên môn công tác xã hội.

3. Thường xuyên học tập, cập nhật kiến thức công tác xã hội liên tục để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ công tác xã hội.
4. Tận tâm trong quá trình hành nghề công tác xã hội.
5. Giữ bí mật những thông tin mà người sử dụng dịch vụ công tác xã hội đã cung cấp, trừ trường hợp pháp luật quy định.
6. Thông báo với người có thẩm quyền về người hành nghề công tác xã hội có hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp với người sử dụng dịch vụ công tác xã hội, đồng nghiệp hoặc vi phạm quy định của Luật này.
7. Không được lợi dụng người trong quá trình hành nghề công tác xã hội.

Điều 39. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội đối với đồng nghiệp

1. Hợp tác và tôn trọng đồng nghiệp trong hành nghề công tác xã hội.
2. Bảo vệ danh dự, uy tín của đồng nghiệp.

Điều 40. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội đối với xã hội

1. Tham gia phát triển cộng đồng.
2. Tham gia giám sát về năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của người hành nghề khác.

Điều 41. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội về thực hiện đạo đức nghề nghiệp

Người hành nghề công tác xã hội có nghĩa vụ thực hiện bộ tiêu chuẩn đạo đức nghề công tác xã hội do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Chương IV

CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mục 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 42. Hình thức tổ chức cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong lĩnh vực phúc lợi xã hội
 - a) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi.
 - b) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.
 - c) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật.
 - d) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.
 - đ) Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội.
 - e) Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội.
2. Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở y tế.
3. Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Nhiệm vụ của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội có thể cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau:

1. Cung cấp các dịch vụ khẩn cấp

a) Tiếp nhận người cần sự bảo vệ khẩn cấp;

b) Đánh giá các nhu cầu của người; sàng lọc và phân loại người. Trường hợp cần thiết thì chuyển gửi người tới các cơ sở y tế, giáo dục, cơ quan công an, tư pháp hoặc các cơ quan, tổ chức phù hợp khác;

c) Bảo đảm sự an toàn và đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của người như: Nơi cư trú tạm thời, thức ăn, quần áo và đi lại.

2. Tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho người.

3. Tư vấn và trợ giúp người thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã hội; phối hợp với các cơ quan, tổ chức phù hợp khác để bảo vệ, trợ giúp người; tìm kiếm, sắp xếp các hình thức chăm sóc.

4. Xây dựng kế hoạch can thiệp và trợ giúp người; giám sát và rà soát lại các hoạt động can thiệp, trợ giúp và điều chỉnh kế hoạch.

5. Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các người bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống và không có điều kiện sinh sống tại gia đình, cộng đồng.

6. Cung cấp dịch vụ điều trị y tế ban đầu.

7. Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, trợ giúp các người trong các hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao, các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm người lao động sản xuất theo quy định của pháp luật.

8. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức để dạy văn hóa, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp người phát triển về thể chất, trí tuệ, nhân cách và hòa nhập cộng đồng.

9. Cung cấp các dịch vụ về giáo dục xã hội và nâng cao năng lực.

10. Quản lý người được cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

11. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa người rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi.

12. Phát triển cộng đồng.

13. Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức.

14. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương đưa người đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi cơ sở trở về với gia đình, tái hòa nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho người ổn định cuộc sống.

15. Quản lý tài chính, tài sản, công chức, viên chức và người lao động theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức vận động và tiếp nhận sự hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động của cơ sở.

17. Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ theo yêu cầu và các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 44. Quyền hạn của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Được tổ chức các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho người có nhu cầu theo Luật này.
2. Được từ chối yêu cầu cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho người nếu không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở, trừ trường hợp có quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.
3. Được lựa chọn các biện pháp nghiệp vụ công tác xã hội để trợ giúp người theo quy định của pháp luật.
4. Được thu các khoản chi phí sử dụng dịch vụ công tác xã hội theo quy định của pháp luật.
5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ khẩn cấp kịp thời cho người.
2. Thực hiện quy định về chuyên môn nghiệp vụ và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Công khai thời gian làm việc, niêm yết giá dịch vụ và thu theo đúng giá niêm yết.
4. Bảo đảm việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người, người hành nghề quy định tại Luật này.

Mục 2. THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI VÀ GIẢI THỂ CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI CÔNG LẬP

Điều 46. Thành lập, tổ chức lại và giải thể

Việc thành lập, tổ chức lại và giải thể cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 47. Hồ sơ thành lập

Hồ sơ thành lập cơ sở gồm:

1. Tờ trình đề nghị thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
2. Đề án thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
3. Dự thảo quy chế hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Điều 48. Hồ sơ tổ chức lại, giải thể

Hồ sơ tổ chức lại, giải thể gồm:

1. Tờ trình tổ chức lại, giải thể cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
2. Đề án tổ chức lại, giải thể cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Mục 3. THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI NGOÀI CÔNG LẬP

Điều 49. Quyền thành lập và quản lý cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập

1. Tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ thành lập và quản lý cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo quy định của Luật này.
2. Tổ chức, cá nhân tự kê khai hồ sơ đăng ký thành lập và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập.
3. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập (Gọi tắt là cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập) chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký thành lập, không chịu trách nhiệm về những hoạt động vi phạm pháp luật của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội xảy ra trước và sau đăng ký thành lập.
4. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên của cơ sở với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác trong quá trình hoạt động.

Điều 50. Hồ sơ đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập

1. Tờ khai đăng ký thành lập.
2. Phương án thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
3. Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
4. Bản sao có chứng thực đối với giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng cho thuê, mượn đất đai, cơ sở vật chất và tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở.
5. Phiếu lý lịch tư pháp của các sáng lập viên.
6. Bản sao các giấy tờ liên quan.

Điều 51. Quy chế hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập

1. Quy chế hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
2. Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở khi đăng ký thành lập phải có họ, tên và chữ ký của các sáng lập viên.
3. Quy chế hoạt động của cơ sở được sửa đổi, bổ sung phải có họ, tên và chữ ký của các sáng lập viên.

Điều 52. Đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập

1. Tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở gửi bộ hồ sơ đến cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập.
2. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở.
3. Cơ sở được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc cơ sở được thành lập theo quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội dưới 10 người có hoàn cảnh khó khăn không phải thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký thành lập.

Điều 53. Điều kiện, nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập

1. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

Điều 54. Thẩm quyền cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập

1. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở hoạt động trên phạm vi liên tỉnh hoặc liên huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố, có trụ sở chính đặt tại địa phương.
2. Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở hoạt động trên phạm vi cấp huyện, có trụ sở chính đặt tại địa phương.
3. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập là cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở.

Điều 55. Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập

1. Khi thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở phải đăng ký với cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập.
2. Hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở.
3. Trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

Điều 56. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập

1. Cơ sở bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập trong các trường hợp sau:
 - a) Giấy chứng nhận đăng ký thành lập được cấp cho cơ sở không đúng quy định của pháp luật;
 - b) Sau 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập nhưng cơ sở chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền;
 - c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Cơ sở phải có trách nhiệm giải quyết quyền lợi cho người, người lao động và các bên liên quan khi bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

Điều 57. Giải thể

1. Cơ sở bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a) Cơ sở bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập;
 - b) Cơ sở không đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật và có kiến nghị của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương;
 - c) Tổ chức, cá nhân đăng ký thành lập cơ sở có đơn đề nghị giải thể;
 - d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Hồ sơ đề nghị giải thể gồm:
 - a) Đơn đề nghị giải thể cơ sở của tổ chức, cá nhân đăng ký thành lập cơ sở, trong đó có nêu rõ lý do đề nghị giải thể;
 - b) Bản kê khai tài sản, tài chính và phương án xử lý;
 - c) Danh sách người và phương án giải quyết khi cơ sở giải thể;
 - d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có);

đ) Kiến nghị giải thể cơ sở của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục giải thể:

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương phối hợp với cơ sở có văn bản đề nghị giải thể cơ sở gửi đến cơ quan có thẩm quyền quyết định giải thể kèm theo hồ sơ đề nghị giải thể quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ giải thể cơ sở quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quyết định giải thể.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có quyết định giải thể. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không đồng ý việc giải thể cơ sở thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội không được tự động giải thể khi chưa nhận được quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 4. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 58. Điều kiện hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Có quyết định thành lập đối với cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập.
2. Việc thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập và đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập do Chính phủ quy định.
3. Có giấy phép hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội do cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.

Điều 59. Tiêu chuẩn về địa điểm

Cơ sở phải đặt tại địa điểm thuận tiện về tiếp cận giao thông, trường học, bệnh viện, môi trường và không khí trong lành có lợi cho sức khỏe của người; có điện, nước sạch phục vụ cho sinh hoạt.

Điều 60. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị và kỹ thuật

Cơ sở phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất sau:

1. Diện tích đất tự nhiên.
2. Diện tích phòng ở.
3. Cơ sở phải có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện).
4. Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tiếp cận và sử dụng thuận tiện.
5. Chính phủ quy định chi tiết về cơ sở vật chất, trang thiết bị và kỹ thuật của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Điều 61. Tiêu chuẩn về môi trường, khuôn viên và nhà ở

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội bảo đảm có địa điểm thuận tiện, môi trường xanh, sạch và bảo đảm khuôn viên và nhà ở có yếu tố đặc thù, phù hợp với cơ sở ở khu vực nông thôn, miền núi và khu vực đô thị.
2. Cơ sở vật chất của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội bảo đảm đạt các tiêu chuẩn về xây dựng, phù hợp với đặc điểm của người.

Điều 62. Tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh, quần áo và dinh dưỡng

Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu về y tế, vệ sinh, quần áo và dinh dưỡng để chăm sóc người, phù hợp với những người có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng, người cao tuổi và những người có chế độ ăn kiêng theo bệnh tật, theo tôn giáo hay tín ngưỡng.

Điều 63. Tiêu chuẩn về giáo dục và học nghề

Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội bảo đảm cho người được học văn hóa, học nghề phù hợp với khả năng, nhu cầu và theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Tiêu chuẩn về văn hóa, thể thao, thể dục và giải trí

Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội bảo đảm cho người chăm sóc tại cơ sở tiếp cận về văn hóa, thể thao, thể dục và giải trí phù hợp với truyền thống, tín ngưỡng, tôn giáo trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm của người.

Điều 65. Tiêu chuẩn về nhân viên công tác xã hội

1. Nhân viên công tác xã hội phải bảo đảm tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Có sức khỏe để thực hiện trợ giúp xã hội người;
 - b) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - c) Có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc người bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;
 - d) Có kỹ năng nghề công tác xã hội để trợ giúp xã hội.
2. Có đội ngũ nhân viên công tác xã hội bảo đảm đủ về số lượng, trình độ chuyên môn đạt tiêu chuẩn phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của cơ sở.

Điều 66. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Cơ sở được cấp giấy phép hoạt động khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập được thành lập theo quy định; cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập theo quy định hoặc cơ sở được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội hoặc cơ sở được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp
2. Người đứng đầu cơ sở phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc người bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội phải có chứng chỉ hành nghề công tác xã hội.

3. Có nhân viên hành nghề công tác xã hội, nhân viên trực tiếp tư vấn và nhân viên chăm sóc người sử dụng dịch vụ công tác xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, người làm công tác xã hội tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội phải có chứng chỉ hành nghề công tác xã hội.

4. Trường hợp cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng người thì ngoài các điều kiện quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này còn phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất và nhân lực do Chính phủ quy định chi tiết.

Điều 67. Giấy phép hoạt động

1. Giấy phép hoạt động theo mẫu quy định, gồm:

- a) Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở, số điện thoại, số fax;
- b) Họ và tên người đứng đầu cơ sở;
- c) Loại hình cơ sở;
- d) Địa bàn hoạt động, các nhiệm vụ của cơ sở được cấp phép hoạt động.

2. Khi thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở chính, người đứng đầu, loại hình cơ sở, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động, cơ sở phải làm thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép. Trường hợp thay đổi hình thức tổ chức, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập phải làm thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động.

3. Khi giấy phép hoạt động bị mất, bị hư hỏng thì cơ sở phải đề nghị cấp lại giấy phép.

Điều 68. Thẩm quyền cấp, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động đối với các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và cơ quan Trung ương của tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính của cơ sở đặt tại địa phương;

b) Cơ sở do cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động đối với các cơ sở có trụ sở chính tại địa phương do các tổ chức, cá nhân thành lập mà không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động là cơ quan có thẩm quyền cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động.

Điều 69. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động;
2. Hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép hoạt động;

Điều 70. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động

1. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với các trường hợp quy định tại Luật này.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với các trường hợp quy định tại Luật này.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày cơ sở được cấp giấy phép hoạt động, giám đốc cơ sở có trách nhiệm ban hành và công bố, niêm yết công khai Quy chế hoạt động và Quy chế chi tiêu tại cơ sở.

Điều 71. Công bố hoạt động của cơ sở công tác xã hội công lập và ngoài công lập

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động, cơ sở phải công bố việc hoạt động của cơ sở liên tiếp trên 03 số báo viết của địa phương nơi cơ sở đặt trụ sở.

2. Trường hợp thay đổi quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập hoặc giấy phép hoạt động, cơ sở phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 72. Tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động

1. Trong quá trình hoạt động, cơ sở không bảo đảm đủ một trong các điều kiện cấp giấy phép hoạt động được quy định tại Luật này thì bị tạm đình chỉ hoạt động trong thời gian tối đa 6 tháng để kiện toàn các điều kiện hoạt động.

2. Giấy phép hoạt động bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép hoạt động được cấp cho cơ sở không đúng thẩm quyền hoặc không đúng quy định của pháp luật;

b) Sau 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động nhưng cơ sở không hoạt động;

c) Cơ sở thay đổi mục đích hoạt động không theo quy định của pháp luật;

d) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà cơ sở vẫn không bảo đảm đủ điều kiện theo quy định;

đ) Cơ sở vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép hoạt động.

3. Cơ sở phải có trách nhiệm giải quyết quyền lợi của người khi cơ sở bị tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động.

Điều 73. Trách nhiệm tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động

1. Khi phát hiện cơ sở không còn bảo đảm các điều kiện quy định, tùy theo tính chất, mức độ, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động theo quy định trong giấy phép đã cấp.

2. Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại Luật này, cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép hoạt động đã cấp.

Điều 74. Tổ chức lại, giải thể cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Việc tổ chức lại, giải thể cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập và ngoài công lập do Chính phủ quy định.

MỤC 5. CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI QUY MÔ NHỎ

Điều 75. Điều kiện đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội có quy mô nhỏ dưới 10 nhân viên được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội khi có đủ các điều kiện sau:

1. Người đứng đầu, nhân viên của cơ sở phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội; không thuộc người bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, phải có chứng chỉ hành nghề công tác xã hội.

2. Có nhân viên hành nghề công tác xã hội, nhân viên trực tiếp tư vấn, chăm sóc người. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, nhân viên hành nghề công tác xã hội phải có chứng chỉ hành nghề công tác xã hội.

3. Đáp ứng các điều kiện cơ bản về nhà ở, nhà bếp, điện, nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho người.

Điều 76. Thẩm quyền đăng ký hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội đối với cơ sở có trụ sở trên địa bàn.

Điều 77. Hồ sơ đăng ký hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Tờ khai đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo quy định của pháp luật.
2. Phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu cơ sở, nhân viên của cơ sở.
3. Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu, nhân viên của cơ sở.

Điều 78. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Người đứng đầu cơ sở nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội quy định tại Luật này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở có trụ sở.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo quy định cho cơ sở trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 79. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:
 - a) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội được cấp không đúng quy định của pháp luật;
 - b) Cơ sở vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;
 - c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật
2. Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội của cơ sở.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Chương V

QUY TRÌNH, TIÊU CHUẨN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 80. Quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội thực hiện quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo các bước sau:
 - a) Tiếp nhận thông tin, sàng lọc và phân loại người sử dụng dịch vụ.
 - b) Đánh giá về tâm sinh lý, tình trạng sức khỏe và các nhu cầu của người sử dụng dịch vụ.
 - c) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch trợ giúp xã hội.
 - d) Thu thập dữ liệu, tổng hợp, phân tích và đánh giá sự tiến triển của người; giám sát, đánh giá các hoạt động chăm sóc và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc nếu cần thiết.
 - đ) Hỗ trợ người sử dụng dịch vụ hoà nhập cộng đồng.

Chương VI

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 81. Hệ thống tổ chức cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội bao gồm cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập, ngoài công lập và cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội khác.
2. Hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của Nhà nước, bao gồm 4 tuyến như sau:
 - a) Tuyến trung ương;
 - b) Tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - c) Tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
 - d) Tuyến xã, phường, thị trấn.
3. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của tuyến trên có trách nhiệm chỉ đạo, hỗ trợ về chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của tuyến dưới.
4. Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn nghiệp vụ đối với cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của từng tuyến quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 82. Đào tạo, bồi dưỡng người hành nghề công tác xã hội

1. Nhà nước có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho người hành nghề công tác xã hội.
2. Nhà nước miễn học phí đối với người học chuyên ngành công tác xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần.

Điều 83. Chế độ, chính sách đối với người hành nghề công tác xã hội và người làm công tác xã hội

1. Người hành nghề công tác xã hội bị mắc bệnh nghề nghiệp; người làm công tác xã hội bị tai nạn, rủi ro nghề nghiệp được hưởng các chế độ theo quy định của Chính phủ.

2. Người làm công tác xã hội tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp do Chính phủ quy định.

Điều 84. Các nguồn tài chính phục vụ cho công tác xã hội

1. Ngân sách nhà nước đối với cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của Nhà nước.
2. Kinh phí từ nguồn chi trả chi phí sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
3. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Kinh phí bảo đảm cho công tác xã hội

1. Ưu tiên bố trí ngân sách nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội cơ bản của nhân dân; từng bước chuyển hình thức đầu tư từ ngân sách nhà nước trực tiếp cho các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của Nhà nước sang hình thức hỗ trợ cho người dân thông qua hệ thống dịch vụ công.
2. Ngân sách nhà nước chi cho công tác xã hội phải được phân bổ công khai, minh bạch; căn cứ vào quy mô dân số, cơ cấu người sử dụng dịch vụ công tác xã hội, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với công tác xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần.

Điều 86. Xã hội hóa công tác xã hội

1. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội; cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của Nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.
2. Nhà nước thực hiện đa dạng hóa các loại hình dịch vụ công tác xã hội; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội; khuyến khích cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tư nhân hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.
3. Nhà nước có hình thức khen thưởng thích hợp đối với tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội không vì mục đích lợi nhuận; đóng góp, tài trợ, ủng hộ cho việc phát triển dịch vụ công tác xã hội.

Điều 87. Giá dịch vụ công tác xã hội

1. Giá dịch vụ công tác xã hội là số tiền phải trả cho mỗi dịch vụ công tác xã hội.
2. Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý và sử dụng khoản thu từ dịch vụ công tác xã hội trong cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của Nhà nước.
3. Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định khung giá dịch vụ công tác xã hội; giá dịch vụ công tác xã hội đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của Nhà nước.
4. Căn cứ vào khung giá dịch vụ công tác xã hội quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định giá dịch vụ công tác xã hội đối với cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và các Bộ khác; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định giá dịch vụ công tác xã hội đối với cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ngoài công lập được quyền quyết định và phải nghiêm yết công khai giá dịch vụ công tác xã hội.

Điều 88. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở dịch vụ công tác xã hội, tổ chức thực hiện dịch vụ công tác xã hội

1. Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.
2. Thường xuyên theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội; các quyền, nghĩa vụ của nhân viên công tác xã hội.
3. Bảo đảm quy trình và hình thức cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo quy định tại Luật này.
4. Bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về công tác xã hội; khuyến khích áp dụng giá thấp hơn giá quy định và miễn phí dịch vụ công tác xã hội.

Điều 89. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy sự tham gia của người dân địa phương, huy động các nguồn lực xã hội ở địa phương để phát triển công tác xã hội và nghề công tác xã hội.
2. Quyết định các hình thức trợ giúp và mức trợ giúp cụ thể đối với một số trường hợp đặc thù cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng huy động nguồn lực của địa phương. Nhà nước khuyến khích các địa phương nâng mức trợ cấp, trợ giúp cao hơn mức thấp nhất do Chính phủ quy định.
4. Giám sát tình hình thực hiện chính sách và pháp luật về công tác xã hội tại địa phương.

Điều 90 Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành pháp luật về công tác xã hội trên địa bàn; bảo đảm việc thi hành chính sách, pháp luật về công tác xã hội phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương;
2. Quyết định những vấn đề của Ủy ban nhân dân trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
3. Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương cấp trên về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương;
4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền;
5. Khi phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới phải bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp;
6. Căn cứ tình hình cụ thể ở địa phương, có thể phân cấp tiếp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp nhưng phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước đã phân cấp.
7. Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước đã phân cấp về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.
8. Hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp việc thực hiện pháp luật về công tác xã hội của địa phương.

Điều 91. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện quản lý nhà nước về công tác xã hội theo thẩm quyền
2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.
3. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch, chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu về công tác xã hội.
4. Tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về công tác xã hội theo quy định tại Luật này.
5. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về công tác xã hội; bố trí và vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện pháp luật về công tác xã hội; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo thẩm quyền;
6. Bố trí nguồn nhân lực ở địa phương về công tác xã hội đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân tại địa phương; bố trí người làm công tác xã hội kiêm nhiệm trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách thuộc quyền quản lý.

Điều 92. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thông tin, giáo dục, truyền thông về công tác xã hội

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông về công tác xã hội phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
 - a) Cung cấp thông tin một cách công khai, khoa học, chính xác, khách quan về vai trò, nhiệm vụ của công tác xã hội;
 - b) Đa dạng hóa nội dung, hình thức và kênh thông tin phù hợp với đối tượng được thông tin, giáo dục, truyền thông.
2. Trách nhiệm thông tin, giáo dục, truyền thông về công tác xã hội của các cơ quan, tổ chức:
 - a) Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức, cung cấp thông tin khoa học về công tác xã hội; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về công tác xã hội;
 - b) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông thực hiện hoạt động thông tin, truyền thông về công tác xã hội;
 - c) Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức đưa thông tin, tuyên truyền về công tác xã hội vào trong các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và đời sống gia đình;
 - d) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng chương trình, nội dung giáo dục về công tác xã hội và lồng ghép vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học;
 - đ) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về công tác xã hội tại địa phương;
 - e) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền, vận động các thành viên trong tổ chức mình và toàn xã hội về công tác xã hội;
 - g) Các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình tích cực thông tin, tuyên truyền, vận động các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách, pháp luật về công tác xã hội.
 - h) Cơ quan, tổ chức khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về công tác xã hội.

Điều 93. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân

1. Quy định định mức cán bộ, nhân viên, tiêu chuẩn tổ chức dịch vụ công tác xã hội và quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong lĩnh vực tư pháp.
2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến công tác xã hội và người làm công tác xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý, các Bộ trưởng: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Bộ Tư pháp và có trách nhiệm:

1. Ban hành quy định về tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm kỹ thuật quản lý dịch vụ công tác xã hội trong lĩnh vực quản lý; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và định mức cán bộ, nhân viên công tác xã hội tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.
2. Ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước quản lý, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí.
3. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ công tác xã hội; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công thực hiện dịch vụ công tác xã hội;
4. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ công tác xã hội và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ công tác xã hội và đơn vị sự nghiệp công có liên quan;
5. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền pháp luật về công tác xã hội; tăng cường nhận thức của người dân và cán bộ, công chức trong việc thực hiện công tác xã hội.

Điều 95. Trách nhiệm của các tổ chức xã hội

1. Vận động thành viên của tổ chức và xã hội hỗ trợ, tham gia xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng nhu cầu được trợ giúp xã hội của nhân dân.
2. Thực hiện chính sách, pháp luật, đáp ứng quyền của người dân; tiếp nhận, thu thập thông tin từ thành viên và xã hội để phản ánh, kiến nghị, tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác xã hội.
3. Tổ chức việc cung cấp dịch vụ đáp ứng quyền của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội.
4. Cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tại cộng đồng được tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật (nếu có) do các tổ chức, cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo chế độ tài chính hiện hành.

Điều 96. Trách nhiệm của Hiệp hội công tác xã hội

1. Tổ chức việc kết nối, thu thập thông tin, kiến nghị của các tổ chức xã hội và của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội chuyển đến các cơ sở dịch vụ công tác xã hội để nâng cao chất lượng dịch; đến cơ quan nhà nước để góp ý, tư vấn cho việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về công tác xã hội; tham gia giám sát thực hiện quyền của đối tượng thụ hưởng dịch vụ công tác xã hội;
2. Đề xuất, kiến nghị đối với các cơ quan nhà nước có liên quan về các vấn đề về công tác xã hội và việc vi phạm pháp luật về công tác xã hội.

Điều 97. Trách nhiệm của các tổ chức kinh tế

1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, phải thực hiện đầy đủ quy trình, tiêu chuẩn để bảo đảm cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn, thân thiện với người sử dụng dịch vụ công tác xã hội, không gây tổn hại cho người sử dụng dịch vụ và không vi phạm quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.
2. Đóng góp và vận động nguồn lực cho việc thực hiện chính sách và pháp luật về công tác xã hội phù hợp với khả năng, điều kiện, mức độ phát triển của tổ chức.

Điều 98. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có nhiều công lao, thành tích đóng góp cho công tác xã hội, hoạt động trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội thì được tôn vinh và xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 99. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về công tác xã hội

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với việc thực hiện dịch vụ công tác xã hội theo quy định của pháp luật.
2. Cá nhân có quyền tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 100. Giám sát việc thi hành Luật Công tác xã hội

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thi hành Luật Công tác xã hội của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giám sát việc thi hành pháp luật về công tác xã hội của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.

Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát việc thi hành pháp luật về công tác xã hội của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát việc thi hành pháp luật về công tác xã hội được thực hiện theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm giám sát đối với việc thi hành pháp luật này quy định của Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

3. Việc giám sát của các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều này được thực hiện thông qua việc tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của người dân về việc thi hành pháp luật về công tác xã hội theo quy định của Luật tiếp công dân.

Cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội, người hành nghề công tác xã hội có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dịch vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Bồi thường thiệt hại

1. Cơ sở dịch vụ công tác xã hội gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật về trách nhiệm bồi thường nhà nước.
3. Người hành nghề công tác xã hội gây thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ công tác xã hội phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 102. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

Điều 103. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cấp đăng ký hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải làm thủ tục thành lập hoặc đăng ký lại.
2. Trong vòng 1 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện dịch vụ công tác xã hội có trách nhiệm sắp xếp, tổ chức, kiện toàn đội ngũ nhân lực, bảo đảm các tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động theo quy định tại Luật này.

Điều 104. Theo dõi việc thi hành Luật

1. Chính phủ chịu trách nhiệm theo dõi việc thi hành Luật này và theo dõi tình hình thi hành pháp luật về công tác xã hội trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội giúp Chính phủ theo dõi chung việc thi hành Luật này.

Điều 105. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI